

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



ĐƯỢC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH



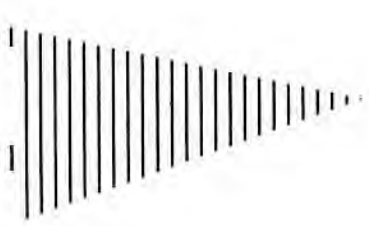
Certified true copy

Ngày tháng/Date:

EY Vietnam

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÙY DƯƠNG



Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 71

HI
CÔ
I NH
ST
/IÊ
E AI
KIE

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, hai mươi ba (23) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (04) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Eiichiro So	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014
Ông Megumu Motohisa	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014 Miễn nhiệm theo NQ số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tử	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Ha Hong Sik	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Shusaku Sawada	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013 Miễn nhiệm theo NQ số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng giám đốc thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 12/05/2015
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo tài chính năm 2015 là ông Nguyễn Hưng, chức danh Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012 của ông Đỗ Minh Phú.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60849753/18018278

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



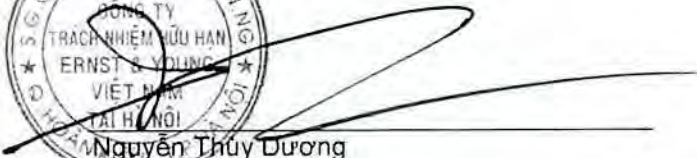
Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	621.500	386.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.227.426	5.048.040
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	20.290.118	10.888.930
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	17.809.208	9.308.205
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.480.910	1.599.120
Dự phòng rủi ro cho vay/tiền gửi tại các TCTD khác	7.3	-	(18.395)
Chứng khoán kinh doanh	8	-	145.167
Chứng khoán kinh doanh		-	145.167
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	11.150	-
Cho vay khách hàng		27.977.664	19.639.833
Cho vay khách hàng	10	28.240.322	19.838.991
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(262.658)	(199.158)
Chứng khoán đầu tư	12	21.578.948	13.988.825
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	21.165.710	13.710.687
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	604.132	509.486
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(190.894)	(231.348)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	-	9.436
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	10.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(564)
Tài sản cố định	14	134.016	79.024
Tài sản cố định hữu hình	14.1	99.684	59.388
Nguyên giá tài sản cố định		208.522	147.449
Khấu hao tài sản cố định		(108.838)	(88.061)
Tài sản cố định vô hình	14.2	34.332	19.636
Nguyên giá tài sản cố định		81.705	59.378
Hao mòn tài sản cố định		(47.373)	(39.742)
Tài sản có khác	15	4.380.012	1.291.606
Các khoản phải thu	15.1	3.680.395	914.165
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	864.882	594.085
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	15.3	734.506	669.702
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác	15.4	(899.771)	(886.346)
TỔNG TÀI SẢN		76.220.834	51.477.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	2.017.980	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	29.395.609	25.101.617
Tiền gửi của các TCTD khác		18.995.180	12.191.045
Vay các TCTD khác		10.400.429	12.910.572
Tiền gửi của khách hàng	18	39.505.447	21.623.430
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	9	-	17.940
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	89.234
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	19	503.133	408.788
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	398.462	283.259
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	104.671	125.529
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		71.422.169	47.241.009
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	21	4.798.665	4.236.547
Vốn		4.527.197	4.527.197
Vốn điều lệ		5.550.000	5.550.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		(1.019.999)	(1.019.999)
Cổ phiếu quỹ		(2.804)	(2.804)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		42.133	42.133
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		229.335	(332.783)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.798.665	4.236.547
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.220.834	51.477.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2015 triệu đồng</u>	<u>31/12/2014 trình bày lại triệu đồng</u>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		4.778.123	11.629.776
2.1. Cam kết mua ngoại tệ		544.421	1.798.311
2.2. Cam kết bán ngoại tệ		558.335	1.816.156
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi		3.675.367	8.015.309
2.4. Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ LC		543.558	436.129
5. Bảo lãnh khác	37	2.952.593	1.510.213
6. Các cam kết khác		3.402.000	850.000

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Người kiểm soát



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.321.373	2.331.539
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.918.454)	(1.352.368)
Thu nhập lãi thuần		1.402.919	979.171
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		103.022	66.300
Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.639)	(20.656)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	68.383	45.644
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(48.813)	35.255
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	3.446
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	109.914	22.978
Thu nhập từ hoạt động khác		37.821	133.654
Chi phí hoạt động khác		(17.861)	(28.735)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	19.960	104.919
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.860	4.155
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.555.223	1.195.568
Chi phí cho nhân viên		(345.126)	(283.500)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(29.260)	(23.019)
Chi phí hoạt động khác		(420.407)	(358.703)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(794.793)	(665.222)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	33	760.430	530.346
		(134.767)	5.531
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		625.663	535.877
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(63.503)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	20	(63.503)	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		562.160	535.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.013	966

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Người kiểm soát



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.029.715	2.263.951
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.810.036)	(1.304.050)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		68.383	45.644
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		13.147	180.477
Thu nhập khác		8.999	3.352
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		10.312	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(802.583)	(589.633)
Tiền thuế thu nhập thực nộp/được hoàn trong kỳ		(1.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		516.937	599.741
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.108.448)	(770.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(7.404.502)	(1.938.653)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(11.150)	25.905
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.401.331)	(7.913.000)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(51.162)	(41.706)
		(2.830.697)	318.602
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.017.980	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.293.992	13.708.101
Tăng tiền gửi của khách hàng		17.882.017	7.291.749
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(2.341.440)
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(89.234)	89.234
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(17.940)	-
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(33.346)	11.347
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.763.116	9.039.880

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(84.589)	(35.569)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	649	2.958
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.500	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.860	4.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(74.580)	(28.456)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.688.536	9.011.424
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	15.535.268	6.523.844
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	19.223.804	15.535.268
34		

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Người kiểm soát



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.550.000 triệu đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.550.000 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, hai mươi ba (23) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.910 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Trình bày lại số đầu kỳ và cơ sở các điều chỉnh

Ảnh hưởng đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do việc trình bày lại chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN:

	Năm 2014 số đã báo cáo triệu đồng	Năm 2014 điều chỉnh triệu đồng	Năm 2014 trình bày lại triệu đồng
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(21.117)	44.095	22.978
	49.626	(44.095)	5.531

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Đối với các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.5. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.7. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- ▶ $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- ▶ X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- ▶ Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- ▶ n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- ▶ m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- ▶ Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu và cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.10. Chứng khoán đầu tư**4.10.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc; Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.10.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng* theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi thuần từ việc mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng* theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.16. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem *Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21. Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.22. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.23. Cán trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	230.816	132.980
Tiền mặt bằng ngoại tệ	294.046	134.775
Vàng	96.638	118.940
	<u>621.500</u>	<u>386.695</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- <i>Bằng VND</i>	580.078	1.793.186
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	647.348	3.254.854
	<u>1.227.426</u>	<u>5.048.040</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17.809.208	9.308.205
Cho vay các TCTD khác	2.480.910	1.599.120
	<u>20.290.118</u>	<u>10.907.325</u>
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	(18.395)
	<u>20.290.118</u>	<u>10.888.930</u>

Trong đó số tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng tại 31/12/2015 là 14.229.000 triệu đồng.

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VND</i>	2.190.564	57.290
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	955.314	1.627.133
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VND</i>	12.540.000	6.242.792
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	2.123.330	1.380.990
	<u>17.809.208</u>	<u>9.308.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	2.065.000	770.000
Bằng vàng, ngoại tệ	415.910	829.120
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>2.480.910</u>	<u>1.599.120</u>

7.3 Thay đổi dự phòng cho tiền gửi/cho vay các tổ chức khác trong năm như sau:

	<u>Năm 2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Năm 2014</u> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	18.395	183.718
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(1.442)	(165.323)
XLRR trong năm	(16.953)	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>18.395</u>

7.4 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.144.240	9.186.111
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	36.791
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>17.144.240</u>	<u>9.222.902</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	145.167
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	145.167
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>-</u>	<u>145.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, danh mục chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng là danh mục cổ phiếu đã hình thành từ các hợp đồng ủy thác đầu tư ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT từ năm 2010.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	-	94.130
Chưa niêm yết	-	51.037
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	<u>-</u>	<u>145.167</u>

Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán (*Thuyết minh 12.1*)

Trong năm 2015 Ngân hàng thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh sang danh mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán với tổng giá trị ghi sổ là 65.673 triệu đồng do thay đổi mục đích nắm giữ. Việc phân loại này không làm ảnh hưởng đến tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	210.363	1.073	-
- Giao dịch hoán đổi	3.675.367	10.077	-
	<u>3.885.730</u>	<u>11.150</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.083.553	19.697.235
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	114.957	99.944
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.812	41.812
	28.240.322	19.838.991

(*) Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9%/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro trong 5 năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ theo đúng quy định.

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	7,10 - 11,00	8,60 - 11,40
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,70 - 4,20	3,60 - 4,30

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.466.561	19.291.135
Nợ cần chú ý	545.981	306.439
Nợ dưới tiêu chuẩn	37.704	20.449
Nợ nghi ngờ	68.066	13.689
Nợ có khả năng mất vốn	80.198	165.467
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	41.812	41.812
	28.240.322	19.838.991

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.196.727	12.638.891
Nợ trung hạn	7.347.755	3.902.071
Nợ dài hạn	5.695.840	3.298.029
	28.240.322	19.838.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	-	-	-	-
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	648.352	2,30	378.806	1,91
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH khác	6.554.329	23,21	4.334.036	21,85
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	82.507	0,29	60.902	0,31
Công ty cổ phần khác	7.491.312	26,53	4.946.737	24,93
Công ty hợp danh	4.189	0,01	280	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.506.834	5,34	1.125.995	5,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	49.554	0,18	29.903	0,15
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.411	0,04	13.848	0,07
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.061.978	35,63	8.566.453	43,18
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	146.562	0,52	34.928	0,18
Thành phần kinh tế khác	1.682.294	5,95	347.103	1,74
	28.240.322	100	19.838.991	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.119.330	3,96	336.806	1,70
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	33.587	0,12	27.066	0,14
Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	552.697	1,96	153.726	0,77
Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	778.805	2,76	580.384	2,93
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	383.662	1,36	323.943	1,63
Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	86.625	0,31	67.689	0,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	47.846	0,17	17.656	0,09
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	52.844	0,19	50.479	0,25
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	131.863	0,47	113.271	0,57
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	84.952	0,30	70.864	0,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng)	8.227	0,03	20.177	0,10
Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	201.749	0,71	124.201	0,63
Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.980	0,39	73.595	0,37
Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm	1.126.811	3,99	769.796	3,88
Công nghiệp đóng tàu và thuyền	41.812	0,15	41.812	0,21
Công nghiệp khác	36.683	0,13	45.110	0,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	454.859	1,61	180.612	0,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146.383	0,52	82.634	0,42
Xây dựng	420.726	1,49	982.937	4,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.598.633	9,20	1.259.331	6,35
Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	2.309.157	8,18	1.902.061	9,59
Vận tải, kho bãi	1.554.299	5,50	1.076.093	5,42
Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	244.078	0,86	88.046	0,44
Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc	106.835	0,38	7.772	0,04
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, nghệ thuật, vui chơi & giải trí	113.346	0,40	38.235	0,19
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	1.738.824	6,16	1.069.893	5,39
Giáo dục và đào tạo	250.705	0,89	267.996	1,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127.234	0,45	75.572	0,38
Dịch vụ khác	13.376.770	47,36	9.991.234	50,37
	28.240.322	100	19.838.991	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015 (đã tham chiếu kết quả phân loại nợ theo CIC).

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	52.255	146.903	199.158
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	49.506	48.057	97.563
Tăng nguồn dự phòng do mua lại khoản nợ đã bán cho VAMC	145	-	145
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(32.300)	-	(32.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 (*)	69.606	194.960	264.566
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(1.908)	-	(1.908)
Số dư cuối năm	67.698	194.960	262.658

(*) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.282.964	-	189.622	189.622
Nợ cần chú ý	539.866	6.715	4.049	10.764
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.592	2.511	469	2.980
Nợ nghi ngờ	109.310	8.089	820	8.909
Nợ có khả năng mất vốn	82.187	32.779	-	32.779
Nợ tổn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	41.812	19.512	-	19.512
	26.118.731	69.606	194.960	264.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cho các khoản mua bán nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	42.056	74.887	116.943
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	27.817	113.140	72.016	212.973
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(17.143)	(9.187)	-	(26.330)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (**)	10.674	146.009	146.903	303.586
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(10.674)	(78.378)	-	(89.052)
Số dự phòng hoàn nhập trong tháng 12	-	(15.376)	-	(15.376)
Số dư cuối năm	-	52.255	146.903	199.158

(**) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau.

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Các khoản phải thu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.953.942	-	-	134.655	134.655
Nợ cần chú ý	352.194	-	3.367	2.641	6.008
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.029	-	265	98	363
Nợ nghi ngờ	31.864	-	781	239	1.020
Nợ có khả năng mất vốn	318.496	-	141.596	-	141.596
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	41.812	-	-	-	-
Các khoản bán nợ chưa thu tiền	-	21.347	10.674	-	10.674
Các khoản mua bán nợ	1.236.000	-	-	9.270	9.270
	19.947.337	21.347	156.683	146.903	303.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.326.155	5.911.272
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	5.474.938	2.789.251
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	5.983.775	4.694.995
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.169	315.169
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	65.673	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	21.165.710	13.710.687
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(107.818)	(186.918)
Dự phòng chung	(50.436)	(34.834)
Dự phòng giảm giá	(57.382)	(152.084)

Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán (Thuyết minh 8):

Trong năm 2015 Ngân hàng thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh sang danh mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán với tổng giá trị ghi sổ là 65.673 triệu đồng do thay đổi mục đích nắm giữ. Việc phân loại này không làm ảnh hưởng đến tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	-	83.333
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	44.700	44.700
	44.700	128.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
Dự phòng chung	(335)	(335)
Dự phòng cụ thể	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	559.432	381.453
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(82.741)	(44.095)
	476.691	337.358

12.3 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng		Tổng triệu đồng
		Chứng khoán khác	Trái phiếu VAMC	
Số dư đầu năm	186.918	335	44.095	231.348
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(79.100)	-	38.646	(40.454)
XLRR trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	107.818	335	82.741	190.894

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.805.248	4.694.995
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.805.248	4.694.995

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác:	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	-	10.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	(564)
	-	9.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	75.459	22.255	49.291	444	147.449
Mua trong năm	-	43.285	4.630	9.025	5.322	62.262
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(998)	(191)	-	(1.189)
Số dư cuối năm	-	118.744	25.887	58.125	5.766	208.522
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	-	36.216	10.908	40.742	195	88.061
Khấu hao trong năm	-	13.154	2.981	4.621	873	21.629
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(700)	(152)	-	(852)
Số dư cuối năm	-	49.370	13.189	45.211	1.068	108.838
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	-	39.243	11.347	8.549	249	59.388
Tại ngày cuối năm	-	69.374	12.698	12.914	4.698	99.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	57.504	24.226	45.632	326	127.688
Mua trong năm	-	17.955	1.799	3.659	118	23.531
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.770)	-	-	(3.770)
Số dư cuối năm	-	75.459	22.255	49.291	444	147.449
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	-	25.938	10.016	36.493	130	72.577
Khấu hao trong năm	-	10.278	2.771	4.249	65	17.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.879)	-	-	(1.879)
Số dư cuối năm	-	36.216	10.908	40.742	195	88.061
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	-	31.566	14.210	9.139	196	55.111
Tại ngày cuối năm	-	39.243	11.347	8.549	249	59.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	59.378	-	59.378
Mua trong năm	-	22.327	-	22.327
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	81.705	-	81.705
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	39.742	-	39.742
Hao mòn trong năm	-	7.631	-	7.631
Tăng trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	47.373	-	47.373
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	19.636	-	19.636
Tại ngày cuối năm	-	34.332	-	34.332

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	47.340	-	47.340
Mua trong năm	-	12.038	-	12.038
Số dư cuối năm	-	59.378	-	59.378
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	34.084	-	34.084
Hao mòn trong năm	-	5.658	-	5.658
Số dư cuối năm	-	39.742	-	39.742
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	13.256	-	13.256
Tại ngày cuối năm	-	19.636	-	19.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	3.680.395	914.165
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	864.882	594.085
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	734.506	669.702
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	(899.771)	(886.346)
	4.380.012	1.291.606

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	34.206	10.773
Phải thu khác	1.144	-
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định	54.924	32.542
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.236	1.601
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	52.864	531
Các khoản phải thu khác (*)	3.535.021	868.718
	3.680.395	914.165

(*) Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	102.852	15.036
Đặt cọc môi giới trái phiếu	457.817	551.817
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc môi giới trái phiếu công ty <i>Chứng khoán Phương Đông</i>	417.640	417.640
- Đặt cọc môi giới trái phiếu công ty <i>Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín</i>	40.177	134.177
Phải thu gốc trái phiếu VMS quá hạn	253.781	274.374
Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu	2.594.403	-
Các khoản phải thu khác	126.168	27.491
	3.535.021	868.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	35.781	6.588
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	597.597	344.116
Lãi phải thu từ cho vay	224.917	215.933
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	6.587	27.448
	864.882	594.085

15.3 Tài sản có khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	13.453	6.431
Chi phí chờ phân bổ	535.664	477.882
Ủy thác đầu tư	185.389	185.389
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ FPT	15.389	15.389
- Ủy thác đầu tư Công ty Lộc Việt	170.000	170.000
	734.506	669.702

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán	457.817	457.817
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	185.389	185.389
Dự phòng gốc trái phiếu quá hạn và các khoản phải thu khác	256.565	243.140
	899.771	886.346

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số đầu năm	886.346	971.457
Trích lập/(hoàn nhập) thuần trong năm	13.425	(85.111)
XLRR trong năm	-	-
Số đầu năm	899.771	886.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng VNĐ	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Vay NHNN	2.017.980	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	357.683	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	1.660.297	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.017.980	-

17. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	18.995.180	12.191.045
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bảng VNĐ	2.003.300	274
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	318.695
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bảng VNĐ	14.978.000	10.285.000
- Bảng ngoại tệ, vàng	2.013.880	1.587.076
Vay các tổ chức tín dụng	10.400.429	12.910.572
- Bảng VNĐ	7.550.002	5.763.368
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	5.326.473
- Vay chiết khấu GTCG	2.850.427	1.820.731
	29.395.609	25.101.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.979.669	3.079.832
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.654.605	2.836.727
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	325.064	243.105
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34.380.263	18.363.995
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	29.438.113	14.926.625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.942.150	3.437.370
Tiền gửi vốn chuyên dụng	8	3.192
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	5	2
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	3	3.190
Tiền ký quỹ	145.507	176.411
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	128.301	152.891
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	17.206	23.520
	39.505.447	21.623.430

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,60	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00 – 7,20	1,00 – 7,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,10	0,01 – 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,65	0,01 – 3,50

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	1.193.444	3,02	303.676	1,40
Công ty TNHH trên một thành viên vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH khác	3.431.865	8,69	1.431.058	6,62
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	1.107.141	2,80	593.384	2,74
Công ty cổ phần khác	10.168.409	25,74	5.740.508	26,55
Công ty hợp danh	1.810	0,00	2.696	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	10.853	0,03	64.377	0,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	871.917	2,21	555.758	2,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	347	0,00	12.789	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	22.588.209	57,18	11.909.456	55,08
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	119.840	0,30	57.578	0,27
Thành phần kinh tế khác	11.612	0,03	952.150	4,40
	39.505.447	100	21.623.430	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả <i>(Thuyết minh 19.1)</i>	398.462	283.259
Các khoản phải trả và công nợ khác <i>(Thuyết minh 19.2)</i>	104.671	125.529
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	-
	<u>503.133</u>	<u>408.788</u>
19.1 Các khoản lãi và phí phải trả		
	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	337.290	232.205
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	-	38
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	46.204	42.833
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	14.968	8.183
	<u>398.462</u>	<u>283.259</u>
19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác		
	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	164	50.033
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2	2
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản chờ thanh toán	16.990	42.817
Các khoản thuế phải nộp <i>(Thuyết minh 20)</i>	66.030	2.931
Doanh thu chờ phân bổ	-	224
Các khoản phải trả khác	21.485	29.522
	<u>104.671</u>	<u>125.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	818	6.233	(6.107)	944
Thuế TNDN (Thuyết minh 20.1)	-	63.503	(1.000)	62.503
Các loại thuế khác	2.113	20.224	(19.754)	2.583
	2.931	89.960	(26.861)	66.030

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%).

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	625.663	535.877
Các khoản điều chỉnh		
- Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(2.860)	(4.155)
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	2.463	2.282
Thu nhập tính thuế năm nay	625.266	534.004
Lỗ chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh 20.2)	(336.618)	(534.004)
Thu nhập tính thuế	288.648	-
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	63.503	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN trong năm tài chính	63.503	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.000)	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) thuần cuối năm	62.503	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết việc chuyển lỗ của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

<i>Kỳ phát sinh lỗ</i>	<i>Lỗ tính thuế triệu đồng</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>
31/12/2011	(1.371.505)	2016
	(1.371.505)	
		<i>Số lỗ chưa chuyển đến hết năm 2014 triệu đồng</i>
		(390.712)
		54.094
		(336.618)
		<i>Lỗ chưa chuyển theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2014</i>
		<i>Giảm lỗ theo Biên bản thanh tra thuế năm 2015</i>

Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ được chuyển do chưa thực hiện ước tính lợi nhuận tương lai tại năm phát sinh lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Số đầu năm	5.550.000	(1.019.999)	(2.804)	34.049	8.084	(332.783)	4.236.547
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	562.160	562.160
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(42)	(42)
Số cuối năm	5.550.000	(1.019.999)	(2.804)	34.049	8.084	229.335	4.798.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2014</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	555.000.000	555.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(280.356)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	554.719.644	554.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

21.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2015 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	562.160	535.877
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong năm (cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.013	966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CỐ TỬC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong chưa có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2015.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	203.964	58.125
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.762.662	1.299.435
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.289.640	943.385
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	35.755	18.834
Thu khác từ hoạt động tín dụng	29.352	11.760
	3.321.373	2.331.539

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.553.219	1.012.803
Trả lãi tiền vay	342.858	247.099
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	90.840
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.377	1.626
	1.918.454	1.352.368

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	103.022	66.300
Thu từ dịch vụ thanh toán	54.670	33.639
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.392	1.389
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	4.520	39
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	529	-
Thu khác	40.911	31.233
Chi phí hoạt động dịch vụ	(34.639)	(20.656)
Bưu điện, viễn thông	(361)	(460)
Chi về dịch vụ thanh toán	(28.995)	(15.663)
Chi về ngân quỹ	(3.771)	(2.556)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(67)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(210)
Chi về hoa hồng, môi giới	(60)	(974)
Chi khác	(1.452)	(726)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	68.383	45.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	219.577	96.485
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	81.038	39.871
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	138.539	56.614
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(268.390)	(61.230)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(134.399)	(21.489)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(133.991)	(39.741)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(48.813)	35.255

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	723
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.723
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 trình bày lại (*) triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	58.776	197.476
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(27.962)	(17.245)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	79.100	(157.253)
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	109.914	22.978

(*) Số liệu trình bày lại như sau:

	Năm 2014 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Năm 2015 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	197.476	-	197.476
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.245)	-	(17.245)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(201.348)	44.095	(157.253)
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	(21.117)	44.095	22.978

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	37.821	133.654
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	10.312	-
Thu từ thanh lý tài sản	702	2.975
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.030	3.297
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	2.496	-
Thu từ hoàn nhập dự phòng	-	100.500
Lãi từ việc bán tài sản gán nợ	-	180
Thu nhập khác	23.281	26.702
Chi phí hoạt động khác	(17.861)	(28.735)
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	(1.355)	(148)
Chi phí mua bán nợ	(10.578)	(6.000)
Chi thanh lý tài sản cố định	(406)	(1.891)
Chi phí khác	(5.522)	(20.696)
Lãi thuận từ hoạt động khác	19.960	104.919

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn	-	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	2.860	4.155
	2.860	4.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	295	363
Chi phí cho nhân viên	345.126	283.500
- Chi lương và phụ cấp	305.010	256.647
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	12	1.387
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.271	12.644
- Chi trợ cấp	-	86
- Các khoản chi khác	18.833	12.736
Chi về tài sản	137.027	108.636
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	29.260	23.019
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	10.019	6.432
- Mua sắm công cụ lao động	18.372	12.502
- Chi bảo hiểm tài sản	178	366
- Chi khác về tài sản	79.198	66.317
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	281.151	228.068
Trong đó:		
- Công tác phí	6.296	5.685
- Chi về hoạt động đoàn thể	1.402	344
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	20.585	19.437
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	15.464	10.871
- Chi bưu phí và điện thoại	19.854	16.444
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	39.287	32.301
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	95.252	71.971
- Chi đào tạo, huấn luyện	788	1.259
- Chi phí quản lý khác	82.223	69.756
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18.333	11.941
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	(564)	564
Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 15.4)	13.425	32.150
Chi phí hoạt động khác	-	-
	794.793	665.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 trình bày lại (*) triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng cho TCTD (Thuyết minh 7.3)	(1.442)	(165.323)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	97.563	123.921
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12.3)	38.646	44.095
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	-	(8.224)
	134.767	(5.531)

(*) Số liệu trình bày lại như sau:

	Năm 2014 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Năm 2014 trình bày lại triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng cho TCTD	(165.323)	-	(165.323)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	123.921	-	123.921
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	-	44.095	44.095
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	(8.224)	-	(8.224)
	(49.626)	44.095	(5.531)

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	621.500	386.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.227.426	5.048.040
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn	3.145.878	1.684.423
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng (<= 90 ngày)	14.229.000	8.416.110
	19.223.804	15.535.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.006	1.443
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương và ăn ca	345.126	266.408
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>345.126</u>	<u>266.408</u>
5. Tiền lương bình quân tháng	14,34	15,39
6. Thu nhập bình quân tháng	14,34	15,39

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	21.967.612	10.010.698
Động sản	11.241.957	7.571.859
Chứng từ có giá	27.090.410	11.456.676
Tài sản khác	16.019.585	8.568.661
	76.319.564	37.607.894

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản bảo lãnh khác như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thanh toán	289.075	185.579
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	846.629	398.477
Bảo lãnh dự thầu	288.669	116.352
Bảo lãnh khác	1.640.140	947.561
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh	(111.920)	(137.756)
Bảo lãnh khác	2.952.593	1.510.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan trong tại 31/12/2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Các nhà đầu tư	Tiền gửi	-	3.468.872
	Lãi phải trả	-	30.883
	Các khoản cho vay và phải thu	1.024.423	-
	Lãi phải thu	79.569	-
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT	Tiền gửi	-	2.697.188
	Lãi phải trả	-	10.999
	Các khoản cho vay	41.819	-
	Lãi phải thu	180	-
Tập đoàn Doji và các chi nhánh Doji	Tiền gửi	-	6.319
	Các khoản phải thu	300.000	-

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Doanh thu triệu đồng</i>	<i>Chi phí triệu đồng</i>
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thù lao và thưởng	-	21.203
Các nhà đầu tư	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	124.746
	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	72.934	-
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	73.690
	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.701	-
Tập đoàn Doji và các chi nhánh Doji	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	87

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	30.721.232	58.500.627	-	3.885.730	21.769.842
Nước ngoài	-	-	543.558	-	-
Tổng	30.721.232	58.500.627	543.558	3.885.730	21.769.842

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đo cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Nợ tổn động chờ xử lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.290.118	-	-	-	20.290.118
- Tiền gửi tại TCTD khác	17.809.208	-	-	-	17.809.208
- Cho vay các TCTD khác	2.480.910	-	-	-	2.480.910
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	27.466.561	250.200	481.749	41.812	28.240.322
Chứng khoán đầu tư	21.389.000	-	-	-	21.389.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.784.868	-	-	-	20.784.868
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	604.132	-	-	-	604.132
Tài sản Có khác	4.382.796	-	896.987	-	5.279.783
Tổng cộng	73.528.475	250.200	1.378.736	41.812	75.199.223

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian							Tổng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	621.500	-	-	-	-	-	-	621.500
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.227.426	-	-	-	-	-	1.227.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	14.697.318	4.877.800	310.000	405.000	-	-	20.290.118
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tái chính khác	-	11.150	-	-	-	-	-	-	11.150
Cho vay khách hàng (*)	47.523	-	7.301.609	10.478.083	4.066.379	3.034.809	2.516.957	794.962	28.240.322
Chứng khoán đầu tư (*)	-	380.841	1.867.010	900.000	2.780.759	3.844.535	10.857.842	1.138.855	21.769.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	134.016	-	-	-	-	-	-	134.016
Tài sản cố khác (*)	896.987	4.382.796	-	-	-	-	-	-	5.279.783
Tổng tài sản	944.510	5.530.303	25.093.363	16.255.883	7.157.138	7.284.344	13.374.799	1.933.817	77.574.157
Nợ phải trả									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	1.200.574	459.723	24.869	332.814	-	-	2.017.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.482.767	3.920.840	1.601.568	1.345.000	45.434	-	29.395.609
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.348.474	8.797.213	5.139.843	4.573.227	1.646.690	-	39.505.447
Các khoản nợ khác	-	503.133	-	-	-	-	-	-	503.133
Tổng nợ phải trả	-	503.133	43.031.815	13.177.776	6.766.280	6.251.041	1.692.124	-	71.422.169
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	944.510	5.027.170	(17.938.452)	3.078.107	390.858	1.033.303	11.682.675	1.933.817	6.151.988
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	944.510	5.027.170	(17.938.452)	3.078.107	390.858	1.033.303	11.682.675	1.933.817	6.151.988

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng					
	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	230.817	51.861	108.055	96.637	134.130	621.500
Tiền gửi tại NHNN	580.079	-	647.347	-	-	1.227.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.795.564	379.926	3.077.471	-	37.157	20.290.118
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	170.581	-	(159.431)	-	-	11.150
Cho vay khách hàng (*)	25.218.560	-	3.021.762	-	-	28.240.322
Chứng khoán đầu tư (*)	21.769.842	-	-	-	-	21.769.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	134.016	-	-	-	-	134.016
Các tài sản có khác (*)	5.173.885	49.146	56.752	-	-	5.279.783
Tổng tài sản	70.073.344	480.933	6.751.956	96.637	171.287	77.574.157
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.017.980	-	-	-	-	2.017.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.381.729	-	2.013.880	-	-	29.395.609
Tiền gửi của khách hàng	34.221.025	483.204	4.635.613	-	165.605	39.505.447
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	490.445	4.235	8.389	-	64	503.133
Vốn và các quỹ	4.798.665	-	-	-	-	4.798.665
Tổng nợ phải trả	68.909.844	487.439	6.657.882	-	165.669	76.220.834
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.163.500	(6.506)	94.074	96.637	5.618	1.353.323
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	10.319.481	17.407	1.302.836	8.160	28.390	11.676.274
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.482.981	10.901	1.396.910	104.797	34.008	13.029.597

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn gốc của tài sản và công nợ theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	621.500	-	-	-	-	621.500
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.227.426	-	-	-	-	1.227.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.709.758	7.665.120	2.915.240	-	-	20.290.118
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(23.656)	4.381	30.657	(232)	-	11.150
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.272.646	2.956.342	10.967.739	7.347.755	5.695.840	28.240.322
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	380.841	-	400.000	18.655.866	2.333.135	21.769.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	5.825	128.191	134.016
Tài sản có khác (*)	896.988	-	2.126.607	200.483	773.235	1.001.972	280.498	5.279.783
Tổng tài sản	896.988	-	15.315.122	10.826.326	15.086.871	27.011.186	8.437.664	77.574.157
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.200.574	459.723	357.683	-	-	2.017.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.500.952	9.507.084	5.342.139	45.434	-	29.395.609
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.313.852	8.367.131	14.377.457	11.446.499	508	39.505.447
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	97.098	54.267	137.394	214.368	6	503.133
Tổng nợ phải trả	-	-	21.112.476	18.388.205	20.214.673	11.706.301	514	71.422.169
Mức chênh thanh khoản ròng	896.988	-	(5.797.354)	(7.561.879)	(5.127.802)	15.304.885	8.437.150	6.151.988

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	621.500	621.500	621.500
Tiền gửi tại NHNN	-	1.227.426	-	-	-	1.227.426	1.227.426
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	20.290.118	-	-	-	20.290.118	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	11.150	11.150	(*)
Cho vay khách hàng	-	28.240.322	-	-	-	28.240.322	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	21.165.710	-	-	21.165.710	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	604.132	-	-	-	604.132	(*)
Tài sản tài chính khác	-	4.744.119	-	-	535.664	5.279.783	(*)
	-	604.132	54.501.985	21.165.710	1.168.314	77.440.141	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

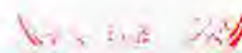
41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị tính: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đào hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	2.017.980	2.017.980	(*)
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	-	29.395.609	29.395.609	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	39.505.447	39.505.447	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	437.103	437.103	(*)
	-	-	-	-	71.356.139	71.356.139	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Mệnh giá triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác	1.084.140	1.090.000
Trái phiếu Chính Phủ	6.011.000	5.161.586
Trái phiếu TCTD phát hành	2.100.000	1.672.705
	9.195.140	7.924.291

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	21.890	21.246
RUB	308	385
GBP	33.314	33.343
JPY	185,17	179,56
HKD	3.241	2.761
AUD	16.402	18.002
SGD	15.891	16.262
CAD	16.216	18.485
EUR	24.573	26.689
XAU	3.264.000	3.497.500
CNY	3.463	3.456
THB	621	652

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016